



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Quyết định Thành lập số 974/QĐ-TTg

ngày 25 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0100100008

ngày 29 tháng 1 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được sửa đổi nhiều lần và lần gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100008 ngày 6 tháng 10 năm 2021. Các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tiến Trường
Ông Trần Quang Nghị
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Vũ Hồng Tuấn
Ông Nguyễn Xuân Đông
Ông Lê Khắc Hiệp

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (từ ngày 29/6/2021)
Ủy viên (đến ngày 29/6/2021)

Cơ quan Tổng Giám đốc

Ông Cao Hữu Hiếu
Ông Đặng Vũ Hùng
Ông Nguyễn Song Hải
Bà Phạm Nguyên Hạnh
Ông Lê Trung Hải
Ông Phạm Văn Tân
Ông Lê Mạc Thuấn
Ông Cao Hữu Hiếu
Ông Nguyễn Đức Trị
Ông Phạm Xuân Trình

Tổng Giám đốc (từ ngày 4/10/2021)
Tổng Giám đốc (đến ngày 4/10/2021)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/1/2022)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2021)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4/10/2021)
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc điều hành (từ ngày 29/3/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Hằng
Bà Đoàn Thị Thu Hương
Bà Đặng Thị Hồng Lê
Bà Nguyễn Lê Trà My
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (đến ngày 29/6/2021)

Trụ sở đăng ký

25 Phố Bà Triệu, Phường Hàng Bài
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Báo cáo của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Cơ quan Tổng Giám đốc:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Cơ quan Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Cơ quan Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Cơ quan Tổng Giám đốc



The stamp is circular and red, containing the text "TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM" in the center, "M.S.D. 0100100008" at the top, and "Q. HOÀN KIẾM - T.P. HÀ NỘI" at the bottom. A blue ink signature is written across the stamp.

Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 80.

Trách nhiệm của Cơ quan Tổng Giám đốc

Cơ quan Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt May Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Cơ quan Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Cơ quan Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00241-22-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.546.050.792.976	7.301.936.228.739
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	636.969.466.530	469.771.140.126
Tiền	111		343.805.758.553	295.552.267.018
Các khoản tương đương tiền	112		293.163.707.977	174.218.873.108
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.251.456.495.286	1.519.924.436.987
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	2.251.456.495.286	1.519.924.436.987
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.087.281.744.705	2.659.588.551.038
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.349.967.011.611	1.717.590.972.331
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		203.035.130.731	179.836.265.974
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	163.569.315.478	180.514.224.180
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	703.640.193.067	897.730.924.354
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(334.246.939.481)	(317.773.121.729)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.317.033.299	1.689.285.928
Hàng tồn kho	140	11	3.352.745.710.191	2.444.162.902.391
Hàng tồn kho	141		3.432.818.622.262	2.508.124.773.121
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(80.072.912.071)	(63.961.870.730)
Tài sản ngắn hạn khác	150		217.597.376.264	208.489.198.197
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	27.586.139.190	25.566.120.760
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		184.312.035.475	179.056.603.128
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(a)	5.699.201.599	3.866.474.309

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		10.799.772.665.586	10.717.740.213.003
Các khoản phải thu dài hạn	210		161.986.263.795	177.693.218.813
Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.911.154.220	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	53.220.913.698	73.252.550.383
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	211.964.120.673	207.350.593.226
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(106.109.924.796)	(102.909.924.796)
Tài sản cố định	220		6.781.810.786.826	6.342.391.068.019
Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.507.755.003.702	6.116.605.323.922
Nguyên giá	222		14.003.583.074.182	12.929.157.965.738
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.495.828.070.480)	(6.812.552.641.816)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	13	178.215.522.643	110.601.877.481
Nguyên giá	225		241.826.470.123	163.990.886.048
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(63.610.947.480)	(53.389.008.567)
Tài sản cố định vô hình	227	14	95.840.260.481	115.183.866.616
Nguyên giá	228		150.874.427.908	172.623.057.619
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.034.167.427)	(57.439.191.003)
Bất động sản đầu tư	230	15	395.179.771.448	425.793.709.995
Nguyên giá	231		494.189.326.275	516.342.244.659
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(99.009.554.827)	(90.548.534.664)
Tài sản dở dang dài hạn	240		425.047.034.561	891.647.317.734
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	215.340.985.983	226.719.742.686
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	209.706.048.578	664.927.575.048
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.709.428.073.098	2.487.165.893.856
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	2.529.982.280.303	2.327.818.556.728
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	216.863.877.154	216.863.877.154
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(41.818.084.359)	(61.716.540.026)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	4.400.000.000	4.200.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		326.320.735.858	393.049.004.586
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	323.699.050.894	388.569.533.904
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.040.326.031	3.698.111.749
Tài sản dài hạn khác	268		581.358.933	781.358.933
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20.345.823.458.562	18.019.676.441.742

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.112.822.546.154	9.951.059.544.130
Nợ ngắn hạn	310		6.988.512.151.454	5.674.168.895.580
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.862.814.887.766	1.360.143.971.837
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		91.631.702.984	100.572.078.470
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(b)	91.218.004.496	59.310.012.282
Phải trả người lao động	314		881.194.686.337	508.560.004.107
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22(a)	102.749.093.836	95.225.574.665
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	16.582.456.090	27.441.285.822
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	179.522.712.595	130.034.697.203
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25(a)	3.518.766.290.086	3.200.971.544.909
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	63.863.188.366	5.634.013.216
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	180.169.128.898	186.275.713.069
Nợ dài hạn	330		4.124.310.394.700	4.276.890.648.550
Phải trả người bán dài hạn	331		189.958.848.653	42.585.396.057
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		12.335.416.496	16.140.080.972
Chi phí phải trả dài hạn	333	22(b)	21.819.456.000	22.768.128.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	335.228.437.392	337.676.188.800
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	89.803.554.007	80.920.296.553
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25(b)	3.380.915.172.021	3.685.762.065.617
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	64.694.623.361	64.084.982.111
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	29.554.886.770	26.953.510.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	28	9.233.000.912.408	8.068.616.897.612
Vốn chủ sở hữu	410		9.208.744.768.466	8.042.319.126.650
Vốn cổ phần	411	29	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.483.535.973	42.307.195.973
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(751.951.666.799)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	627.549.624.948	586.085.418.175
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.420.086.729.206	716.755.393.839
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		616.939.651.755	389.099.585.030
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		803.147.077.451	327.655.808.809
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	31	543.092.845.095	543.092.845.095
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.290.000.223.077	1.875.668.008.015
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		24.256.143.942	26.297.770.962
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		24.256.143.942	26.297.770.962
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20.345.823.458.562	18.019.676.441.742

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	16.032.921.423.913	13.938.731.520.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	30.056.364.168	29.749.458.992
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	33	16.002.865.059.745	13.908.982.061.247
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	13.855.500.587.787	12.629.309.245.248
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.147.364.471.958	1.279.672.815.999
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	320.782.268.617	253.996.131.390
Chi phí tài chính	22	36	272.437.860.008	421.953.178.575
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		238.035.592.428	332.065.048.311
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(b)	576.365.832.491	579.219.980.944
Chi phí bán hàng	25	37	507.258.660.057	438.302.420.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	778.540.849.121	668.018.143.461
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.486.275.203.880	584.615.185.599
Thu nhập khác	31	39	85.339.935.918	100.415.689.802
Chi phí khác	32	40	115.124.552.557	91.635.832.288
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(29.784.616.639)	8.779.857.514
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.456.490.587.241	593.395.043.113
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	42	130.309.858.778	30.059.225.708
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	42	2.267.426.968	2.794.626.677
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		1.323.913.301.495	560.541.190.728

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		1.323.913.301.495	560.541.190.728
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		803.147.077.451	327.655.808.809
Cổ đông không kiểm soát	62		520.766.224.044	232.885.381.919
Lãi trên cổ phiếu		43		Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.569	618
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.415	557

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:


Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:


Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.456.490.587.241	593.395.043.113
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		854.702.774.139	810.991.058.426
Các khoản dự phòng	03		76.716.954.906	52.969.337.315
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.730.391.568)	(3.544.455.925)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(737.878.999.768)	(747.414.125.149)
Chi phí lãi vay	06		238.035.592.428	332.065.048.311
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.867.336.517.378	1.038.461.906.091
Biến động các khoản phải thu	09		(580.318.525.216)	443.768.548.832
Biến động hàng tồn kho	10		(897.491.279.675)	842.384.643.421
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		968.078.760.713	89.297.528.856
Biến động chi phí trả trước	12		78.104.930.758	9.057.035.137
			1.435.710.403.958	2.422.969.662.337
Tiền lãi vay đã trả	14		(231.985.401.309)	(326.706.440.315)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(86.342.898.042)	(35.989.610.913)
Trả về Quỹ Hỗ trợ Sắp xếp và Phát triển Doanh nghiệp	17		-	(357.614.866.635)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(61.066.124.582)	(45.707.957.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.056.315.980.025	1.656.950.786.533

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(829.622.601.052)	(828.226.349.909)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		29.673.170.991	79.546.907.662
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua trái phiếu	23		(2.183.242.799.694)	(1.640.604.756.625)
Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn và bán trái phiếu	24		1.488.744.256.646	1.830.251.433.095
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		47.846.700.000	885.764.362
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		629.498.412.198	619.968.767.056
Ảnh hưởng thuần của việc thoái vốn đầu tư vào công ty con			-	43.635.458.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(817.102.860.911)	105.457.223.872
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát	31		16.250.000.000	37.397.156.000
Tiền thu từ đi vay	33		14.022.916.918.297	20.234.573.059.432
Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.032.680.833.556)	(21.614.573.386.883)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36		(78.982.504.141)	(362.665.269.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.496.419.400)	(1.705.268.440.914)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		166.716.699.714	57.139.569.491
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		469.771.140.126	412.299.064.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		481.626.690	332.506.010
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	636.969.466.530	469.771.140.126

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởngCao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Dệt May Việt Nam (“Tập đoàn”) được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

1. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
 - Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
 - Dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;
 - Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.
2. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 33 công ty liên kết (1/1/2021: 33 công ty con cấp 1, công ty con cấp 2 và công ty con cấp 3 và 34 công ty liên kết).

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Loại công ty	Số lượng đơn vị	Tham chiếu
Các công ty con cấp 1 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	Xem Phụ lục 1
Các công ty con cấp 2 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	13	Xem Phụ lục 2
Các công ty con cấp 3 của Tập đoàn mà báo cáo tài chính của các công ty con này đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất	7	Xem Phụ lục 3
	<hr/>	
	33	
Các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất	33	Xem Phụ lục 4
	<hr/>	
	66	
	<hr/>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 28.028 nhân viên (1/1/2021: 29.235 nhân viên).

(e) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Tập đoàn Dệt may Việt Nam, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, ngoại trừ việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ như được trình bày ở Thuyết minh 3(b).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu Tập đoàn tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ thì phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là giao dịch vốn chủ sở hữu.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn ở Công văn số 1510/VPCP-KTTH ngày 21 tháng 2 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 2792/BTC-TCDN ngày 3 tháng 3 năm 2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh số lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017. Tập đoàn Dệt May Việt Nam tiếp tục phân bổ số lỗ còn lại theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (từ năm 2017 đến năm 2021).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã phân bổ toàn bộ số lỗ còn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của công ty mẹ Tập đoàn phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận theo giá trị được xác định lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 1, Điều 33, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Khoản 5, Khoản 6, Điều 1, Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59, cụ thể như sau:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần.
- Giá trị các khoản đầu tư tài chính vào (i) cổ phiếu của công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm định giá; (ii) cổ phiếu của công ty cổ phần chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán và (iii) các doanh nghiệp khác được xác định trên cơ sở:
 - Tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trên vốn điều lệ, vốn cổ phần hoặc tổng số vốn thực góp tại đơn vị nhận đầu tư.
 - Giá trị vốn chủ sở hữu tại đơn vị nhận đầu tư được xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của đơn vị đó để xác định.
 - Trường hợp giá trị khoản đầu tư tài chính khi xác định lại có giá trị thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại.

Giá trị đánh giá lại như hướng dẫn ở trên được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Trong trường hợp Tập đoàn Dệt May Việt Nam nhận được cổ tức hoặc lợi nhuận được chia tương ứng với phần tăng thêm do định giá lại khoản đầu tư trong quá trình cổ phần hóa, giá trị khoản đầu tư sẽ được giảm tương ứng với phần cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này (Thuyết minh 3(q)(viii)).

(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(v) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt may Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đất thuê đang phát triển để cho thuê lại trong tương lai

Giá gốc bao gồm tiền thuê đất và các chi phí phát triển liên quan khác bao gồm chi phí phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị và chi phí cho các khu vực chung.

(g) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Tập đoàn ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo các nội dung sau:

- Giá trị tài sản góp vốn liên doanh mà Tập đoàn kiểm soát;
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của liên doanh; và
- Các khoản chi phí Tập đoàn phải gánh chịu.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng và đại tu, ngoại trừ chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyên	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 8 năm.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|-------------|
| ▪ hạ tầng khu công nghiệp | 4 – 45 năm |
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 50 năm |

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất.

(ii) Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước

Chi phí thuê văn phòng và nhà xưởng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Phụ tùng thay thế

Phụ tùng thay thế được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Chênh lệch tỷ giá

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3(b), lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ phần chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm 2016, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm (từ năm 2017 đến năm 2021).

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) *Doanh thu và thu nhập khác*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trước một lần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho toàn bộ thời hạn thuê nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời hạn thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(v) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

(vi) Doanh thu cho thuê tài sản khác

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(viii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 3(d)(ii)).

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn và các công ty con, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(h)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, day tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác; và
- Các hoạt động khác: chủ yếu bao gồm bán và cho thuê bất động sản.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Giá chuyển giao giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm 2021					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	15.499.159.267.005	109.342.844.709	394.362.948.031	-	16.002.865.059.745
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.217.739.437.722	27.931.483.526	38.308.085.102	(1.283.979.006.350)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	16.716.898.704.727	137.274.328.235	432.671.033.133	(1.283.979.006.350)	16.002.865.059.745
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	594.767.514.814	(22.509.261.506)	4.107.579.183	-	576.365.832.491
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.351.879.723.671	(5.946.525.909)	85.403.403.787	54.938.602.331	1.486.275.203.880
Thu nhập khác	81.344.861.056	206.324.819	8.124.618.883	(4.335.868.840)	85.339.935.918
Chi phí khác	(111.600.040.580)	(48.997.171)	(10.177.512.802)	6.701.997.996	(115.124.552.557)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(122.043.412.447)	(541.661.055)	(7.724.785.276)	-	(130.309.858.778)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(1.918.950.662)	-	-	(348.476.306)	(2.267.426.968)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	1.197.662.181.038	(6.330.859.316)	75.625.724.592	56.956.255.181	1.323.913.301.495

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm 2020					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	13.432.451.972.020	122.054.760.041	354.475.329.186	-	13.908.982.061.247
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	1.562.937.120.759	25.418.104.143	29.418.892.503	(1.617.774.117.405)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	14.995.389.092.779	147.472.864.184	383.894.221.689	(1.617.774.117.405)	13.908.982.061.247
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	577.807.184.906	(21.763.039.830)	23.175.835.868	-	579.219.980.944
Kết quả kinh doanh của bộ phận	466.823.427.661	2.991.490.449	40.064.129.877	74.736.137.612	584.615.185.599
Thu nhập khác	98.055.878.301	1.215.491.913	1.144.319.588	-	100.415.689.802
Chi phí khác	(88.308.546.612)	(27.185.464)	(515.684.101)	(2.784.416.111)	(91.635.832.288)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(23.075.298.596)	(779.504.220)	(6.204.422.892)	-	(30.059.225.708)
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	3.797.081.042	-	-	(6.591.707.719)	(2.794.626.677)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	457.292.541.796	3.400.292.678	34.488.342.472	65.360.013.782	560.541.190.728

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản của bộ phận	21.694.949.306.115	125.418.651.884	1.480.246.129.340	(5.484.772.909.080)	17.815.841.178.259
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.470.811.211.470	912.560.000	307.875.000	1.057.950.633.833	2.529.982.280.303
Tổng tài sản của bộ phận	23.165.760.517.585	126.331.211.884	1.480.554.004.340	(4.426.822.275.247)	20.345.823.458.562
Tổng nợ phải trả của bộ phận	12.280.669.144.007	356.621.116.574	597.273.501.593	(2.121.741.216.020)	11.112.822.546.154
Năm 2021					
Chi tiêu vốn	878.429.389.944	1.605.909.091	7.244.057.179	(57.656.755.162)	829.622.601.052
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	753.911.191.800	1.768.323.796	44.856.164.276	(1.573.931.357)	798.961.748.515
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	15.483.260.168	-	-	-	15.483.260.168
Khấu hao tài sản cố định vô hình	5.119.882.831	-	77.705.538	-	5.197.588.369
Khấu hao bất động sản đầu tư	11.967.604.234	225.157.468	9.595.807.352	-	21.788.569.054

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Công nghiệp dệt may VND	Xuất khẩu, nhập khẩu và kinh doanh thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Ngày 1 tháng 1 năm 2021					
Tài sản của bộ phận	19.694.330.249.390	125.326.059.004	1.442.645.948.579	(5.570.444.371.959)	15.691.857.885.014
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.498.830.071.718	912.560.000	307.875.000	827.768.050.010	2.327.818.556.728
Tổng tài sản	21.193.160.321.108	126.238.619.004	1.442.953.823.579	(4.742.676.321.949)	18.019.676.441.742
Tổng nợ phải trả của bộ phận	11.268.063.658.700	348.086.924.139	602.159.082.236	(2.267.250.120.945)	9.951.059.544.130
Năm 2020					
Chi tiêu vốn	857.680.427.739	160.227.273	31.339.454.051	(60.953.759.154)	828.226.349.909
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	716.699.522.513	1.762.166.553	44.044.789.191	6.038.241.868	768.544.720.125
Khấu hao tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	13.843.992.930	-	-	-	13.843.992.930
Khấu hao tài sản cố định vô hình	8.264.362.362	-	87.661.788	-	8.352.024.150
Khấu hao bất động sản đầu tư	2.589.175.308	207.734.004	11.498.514.610	(242.240.506)	14.053.183.416

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận chia theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Cơ quan Tổng Giám đốc xác định bộ phận chia theo vùng địa lý cần được báo cáo bao gồm nội địa và xuất khẩu.

Năm 2021	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	5.555.033.725.002	10.447.831.334.743	16.002.865.059.745
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.016.091.245.046	1.131.273.226.912	2.147.364.471.958
Thu nhập không phân bổ			897.148.101.108
Chi phí không phân bổ			(1.558.237.369.186)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			1.486.275.203.880
Thu nhập khác			85.339.935.918
Chi phí khác			(115.124.552.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(132.577.285.746)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			1.323.913.301.495
Năm 2020	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	4.755.381.973.420	9.153.600.087.827	13.908.982.061.247
Kết quả kinh doanh của bộ phận	557.445.059.544	722.227.756.455	1.279.672.815.999
Thu nhập không phân bổ			833.216.112.334
Chi phí không phân bổ			(1.528.273.742.734)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh			584.615.185.599
Thu nhập khác			100.415.689.802
Chi phí khác			(91.635.832.288)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(32.853.852.385)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			560.541.190.728

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31/12/2021			
Tài sản của bộ phận	1.362.649.568.339	859.016.788.742	2.221.666.357.081
Tài sản không phân bổ			18.124.157.101.481
			<hr/>
Tổng tài sản			20.345.823.458.562
			<hr/>
Nợ phải trả của bộ phận	1.042.227.583.982	1.117.037.690.919	2.159.265.274.901
Các khoản nợ không phân bổ			8.953.557.271.253
			<hr/>
Tổng nợ phải trả			11.112.822.546.154
			<hr/>
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1/1/2021			
Tài sản của bộ phận	925.369.635.032	654.284.481.544	1.579.654.116.576
Tài sản không phân bổ			16.440.022.325.166
			<hr/>
Tổng tài sản			18.019.676.441.742
			<hr/>
Nợ phải trả của bộ phận	808.634.359.857	710.807.167.479	1.519.441.527.336
Các khoản nợ không phân bổ			8.431.618.016.794
			<hr/>
Tổng nợ phải trả			9.951.059.544.130
			<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	9.476.663.005	11.144.725.051
Tiền gửi ngân hàng	334.216.861.048	284.407.541.967
Các khoản tương đương tiền	293.163.707.977	174.218.873.108
Tiền đang chuyển	112.234.500	-
	<hr/>	<hr/>
	636.969.466.530	469.771.140.126

Trong tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 7.562 triệu VND (1/1/2021: 7.562 triệu VND) tương ứng với các khoản phải trả cho các trường đào tạo để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCĐN (Thuyết minh 24(a)).

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm 129.169 triệu VND (1/1/2021: 198.925 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.223.856.495.286	2.245.652.161.033	1.504.924.436.987	1.517.812.856.204
▪ Trái phiếu	-	-	15.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (ii)	17.600.000.000	(*)	-	-
▪ Trái phiếu (iii)	10.000.000.000	(*)	-	-
	<u>2.251.456.495.286</u>		<u>1.519.924.436.987</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (iv)	4.200.000.000	(*)	4.200.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	200.000.000	(*)	-	-
	<u>4.400.000.000</u>		<u>4.200.000.000</u>	

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 3,1% đến 6,35% (1/1/2021: từ 5% đến 8%). Các khoản tiền gửi dài hạn có kỳ hạn 24 tháng và hưởng lãi suất năm 4,7%.

Giá trị hợp lý của khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn bao gồm giá trị gốc của khoản tiền gửi ban đầu và lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021 hiện đang ghi nhận là khoản phải thu khác. Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con đánh giá rằng khoản tiền gửi này được gửi ở các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam nên không bị suy giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

(ii) Khoản trái phiếu này hưởng lãi suất năm từ 7,8% đến 7,9%.

(iii) Khoản trái phiếu này hưởng lãi suất năm 8,7%.

(iv) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,2% (1/1/2021: từ 6,8% đến 7,2%).

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021				1/1/2021			
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết								
▪ Tổng Công ty May 10 - CTCP	33,82%	33,82%	86.302.489.246	(*)	33,82%	33,82%	77.036.979.785	(*)
▪ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	30,40%	30,40%	429.570.784.493	(*)	30,40%	30,40%	419.067.927.642	(*)
▪ Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	46,93%	46,93%	95.142.315.083	(*)	46,93%	46,93%	79.953.935.662	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo (***)	-	-	-	(*)	21,21%	21,21%	30.719.345.637	(*)
▪ Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	27,69%	27,69%	97.334.764.993	(*)	27,69%	27,69%	96.697.395.450	(*)
▪ Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP	35,21%	35,21%	48.575.508.708	(*)	35,21%	35,21%	48.217.029.710	(*)
▪ Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	35,01%	35,01%	125.875.386.189	(*)	35,01%	35,01%	123.334.289.546	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn thông Sài Gòn Vina	40,33%	40,33%	85.331.533.605	(*)	40,33%	40,33%	85.477.078.065	(*)
▪ Công ty TNHH Coats Phong Phú	17,86%	17,86%	800.240.738.987	(*)	17,86%	17,86%	590.702.530.006	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Phong Phú - Daewoon - Thủ Đức	22,05%	22,05%	142.149.479.654	(*)	22,05%	22,05%	138.959.835.083	(*)
▪ Các khoản đầu tư tại công ty liên kết khác			619.459.279.345	(*)			637.652.210.142	(*)
			2.529.982.280.303				2.327.818.556.728	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021		1/1/2021		Giá trị hợp lý VND			
	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết				
Đơn vị khác								
<i>Các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường</i>								
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	0,002%	0,002%	-	2.812.445.700	0,002%	1.348.555.000	-	2.866.371.650
<i>Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu khác</i>								
▪ Công ty Cổ phần TCE	2,1%	2,1%	19.450.204.510	(16.324.154.142)	(*)	2,5%	19.450.204.510	(11.394.827.652)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	18,02%	18,02%	6.305.925.360	-	(*)	18,02%	6.305.925.360	(*)
▪ Các khoản đầu tư khác			189.759.192.284	(25.493.930.217)	(*)		189.759.192.284	(50.321.712.374)
			<u>216.863.877.154</u>	<u>(41.818.084.359)</u>			<u>216.863.877.154</u>	<u>(61.716.540.026)</u>

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(***) Trong năm, Tập đoàn đã thoái toàn bộ vốn đầu tư ở một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex Tân Tạo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có tổng giá trị ghi sổ là 110.000 triệu VND (1/1/2021: 110.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	2.327.818.556.728	2.142.674.504.385
Phần lãi trong các công ty liên kết	576.365.832.491	579.219.980.944
Cổ tức nhận được	(345.131.050.918)	(394.075.928.601)
Thanh lý các công ty liên kết	(29.071.057.998)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.529.982.280.303	2.327.818.556.728

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan	307.675.927.922	146.235.644.557
Phải thu các khách hàng khác	2.042.291.083.689	1.571.355.327.774
	<hr/>	<hr/>
	2.349.967.011.611	1.717.590.972.331

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu khách hàng có giá trị số 147.485 triệu VND (1/1/2021: 98.854 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng là các công ty liên quan như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	175.611.285.800	32.615.019.194
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	-	445.131.648
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt may Nam Định	103.442.463.756	96.307.103.029
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	13.930.807.340	14.430.807.340
Công ty CP Dệt may Nha Trang	13.686.474.600	1.902.176.033
Các công ty liên quan khác	1.004.896.426	535.407.313
	<hr/>	<hr/>
	307.675.927.922	146.235.644.557

Khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu về cho vay**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	75.000.000.000	90.000.000.000
Bên khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	61.600.000.000	61.600.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	70.908.029.176	89.397.374.563
Các công ty khác	9.282.200.000	12.769.400.000
	<hr/> 216.790.229.176	<hr/> 253.766.774.563
Phần phải thu trong vòng 12 tháng	<hr/> (163.569.315.478)	<hr/> (180.514.224.180)
	<hr/> <hr/> 53.220.913.698	<hr/> <hr/> 73.252.550.383

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 7% đến 10% (2020: 7% đến 10%).

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên khác không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm từ 8,5% đến 11,5% (2020: 8,5% đến 11,5%).

9. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	275.249.348.329	448.767.153.074
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	80.000.000.000	135.000.000.000
Phải thu lãi cho vay	106.381.451.043	97.350.843.232
Ký cược, ký quỹ	79.174.023.338	78.555.700.215
Phải thu các khoản tạm ứng	11.590.238.046	8.445.870.639
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	21.795.665.747	12.888.419.217
Phải thu từ tiền phạt hợp đồng	24.165.879.830	14.134.181.201
Các khoản chi hộ	13.748.157.994	12.113.711.863
Phải thu người lao động	2.798.934.410	3.084.231.799
Phải thu bảo hiểm bồi thường	15.157.491.751	21.873.453.797
Phải thu về bàn giao tài sản	-	23.181.818.182
Phải thu về tạm ứng cho Công ty Cổ Phần Dệt May Liên Phương	16.322.000.000	16.322.000.000
Tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn	43.873.760.779	5.204.242.815
Phải thu khác	13.383.241.800	20.809.298.320
	<hr/> 703.640.193.067	<hr/> 897.730.924.354

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	79.466.400.000	185.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	16.087.104.000	80.478.369.775
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	24.637.500.000	16.753.500.000
Công ty Cổ phần May Hưng Yên	14.230.337.500	11.384.273.760
Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	5.040.000.000	6.048.000.000
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	7.923.055.000	6.338.449.500
Tổng Công ty May 10 - CTCP	10.227.398.000	12.272.877.600
Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam	56.306.578.077	49.059.024.653
Các công ty liên quan khác	34.672.087.000	40.072.729.041
	<hr/>	<hr/>
	248.590.459.577	407.407.224.329
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	43.532.895.759	43.532.895.759
Phải thu tiền bồi thường đất từ Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	102.909.924.796	102.909.924.796
Ký quỹ, ký cược dài hạn	34.800.337.133	33.147.280.211
Phải thu dài hạn khác	30.720.962.985	27.760.492.460
	<hr/>	<hr/>
	211.964.120.673	207.350.593.226
	<hr/>	<hr/>

(i) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vào hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021			1/1/2021				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH Dệt May Hoàng Anh Công ty Cổ phần	Trên 3 năm	33.853.572.750	(33.853.572.750)	-	Trên 3 năm	33.853.572.750	(33.853.572.750)	-
Tập đoàn An Phát Công ty Cổ phần	Trên 3 năm	40.303.792.764	(40.303.792.764)	-	Trên 3 năm	40.303.792.764	(40.303.792.764)	-
Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Hà Đông	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-	Trên 3 năm	29.921.566.760	(29.921.566.760)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	Trên 3 năm	32.923.446.043	(23.622.823.055)	9.300.622.988	Trên 3 năm	32.923.446.043	(15.715.833.457)	17.207.612.586
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	129.888.006.702	(129.888.006.702)	-	Trên 3 năm	-	-	-
Các khách hàng khác	2 đến 3 năm	111.127.025.033	(79.857.177.450)	31.269.847.583	2 đến 3 năm	201.608.598.345	(197.978.355.998)	3.630.242.347
		480.927.334.848	(440.356.864.277)	40.570.470.571		441.520.901.458	(420.683.046.525)	20.837.854.933

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(334.246.939.481)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(106.109.924.796)

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	627.018.780.417	-
Nguyên vật liệu	1.057.767.493.857	(5.521.950.967)
Công cụ và dụng cụ	5.870.548.906	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	996.747.754.157	-
Thành phẩm	601.688.672.641	(70.913.570.816)
Hàng hóa	23.252.541.890	(3.637.390.288)
Hàng gửi đi bán	120.472.830.394	-
	3.432.818.622.262	(80.072.912.071)
	1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	277.970.546.612	-
Nguyên vật liệu	715.216.907.638	(7.792.575.551)
Công cụ và dụng cụ	6.823.372.522	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	676.622.773.898	(7.379.626.932)
Thành phẩm	714.854.417.924	(47.992.374.582)
Hàng hóa	17.629.384.768	(797.293.665)
Hàng gửi đi bán	99.007.369.759	-
	2.508.124.773.121	(63.961.870.730)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.195.001 triệu VND (1/1/2021: 937.387 triệu) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 159.360 triệu VND nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa (1/1/2021: 311.685 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

(*) Trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 76.285 triệu VND là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Dự án Phát triển Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú, một công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (Thuyết minh 26).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.646.747.873.908	8.667.943.680.572	333.731.172.661	98.153.992.981	182.581.245.616	12.929.157.965.738
Tăng trong năm	26.389.732.728	65.769.879.034	12.329.382.527	709.654.813	3.734.485.452	108.933.134.554
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	293.683.357.976	763.209.361.174	15.712.343.849	825.817.975	2.344.846.359	1.075.775.727.333
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	10.327.785.769	1.198.728.546	-	-	11.526.514.315
Chuyển từ bất động sản đầu tư	35.232.475.471	-	-	-	-	35.232.475.471
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.079.364.913)	-	-	-	-	(8.079.364.913)
Thanh lý	(7.434.515.813)	(132.287.845.344)	(8.163.851.121)	(752.650.066)	(324.515.972)	(148.963.378.316)
Phân loại lại	-	(439.042.727)	-	439.042.727	-	-
Số dư cuối năm	3.986.539.559.357	9.374.523.818.478	354.807.776.462	99.375.858.430	188.336.061.455	14.003.583.074.182

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.308.119.688.910	5.114.856.535.336	193.959.883.461	58.642.402.295	136.974.131.814	6.812.552.641.816
Khấu hao trong năm	181.505.010.849	554.138.275.548	39.234.400.596	8.679.945.037	15.404.116.485	798.961.748.515
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	4.771.840.410	489.480.845	-	-	5.261.321.255
Chuyển từ bất động sản đầu tư	15.153.586.191	-	-	-	-	15.153.586.191
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(157.915.573)	-	-	-	-	(157.915.573)
Thanh lý	(4.819.240.305)	(122.207.546.290)	(7.839.359.091)	(752.650.066)	(324.515.972)	(135.943.311.724)
Phân loại lại	-	(439.042.727)	-	439.042.727	-	-
Số dư cuối năm	1.499.801.130.072	5.551.120.062.277	225.844.405.811	67.008.739.993	152.053.732.327	7.495.828.070.480
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.338.628.184.998	3.553.087.145.236	139.771.289.200	39.511.590.686	45.607.113.802	6.116.605.323.922
Số dư cuối năm	2.486.738.429.285	3.823.403.756.201	128.963.370.651	32.367.118.437	36.282.329.128	6.507.755.003.702

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 2.041.238 triệu VND (1/1/2021: 1.878.734 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.492.884 triệu VND (1/1/2021: 4.907.023 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	162.469.490.828	1.521.395.220	163.990.886.048
Tăng trong năm	83.256.565.936	-	83.256.565.936
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	6.105.532.454	-	6.105.532.454
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.327.785.769)	(1.198.728.546)	(11.526.514.315)
Số dư cuối năm	241.503.803.449	322.666.674	241.826.470.123
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	52.842.553.449	546.455.118	53.389.008.567
Khấu hao trong năm	15.265.821.157	217.439.011	15.483.260.168
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.794.361.416)	(466.959.839)	(5.261.321.255)
Số dư cuối năm	63.314.013.190	296.934.290	63.610.947.480
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	109.626.937.379	974.940.102	110.601.877.481
Số dư cuối năm	178.189.790.259	25.732.384	178.215.522.643

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	142.755.275.479	28.766.120.540	1.101.661.600	172.623.057.619
Tăng trong năm	-	1.864.863.900	-	1.864.863.900
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.000.192.174)	-	-	(5.000.192.174)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	377.311.147	-	377.311.147
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.807.703.614)	-	-	(9.807.703.614)
Thanh lý	-	(1.371.700.243)	-	(1.371.700.243)
Giảm khác	(7.811.208.727)	-	-	(7.811.208.727)
Số dư cuối năm	120.136.170.964	29.636.595.344	1.101.661.600	150.874.427.908
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	32.949.051.144	23.788.731.846	701.408.013	57.439.191.003
Khấu hao trong năm	3.380.379.391	1.800.538.145	16.670.833	5.197.588.369
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.668.121.727)	-	-	(1.668.121.727)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.247.072.197)	-	-	(3.247.072.197)
Thanh lý	-	(1.371.700.243)	-	(1.371.700.243)
Giảm khác	(1.315.717.778)	-	-	(1.315.717.778)
Số dư cuối năm	30.098.518.833	24.217.569.748	718.078.846	55.034.167.427
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	109.806.224.335	4.977.388.694	400.253.587	115.183.866.616
Số dư cuối năm	90.037.652.131	5.419.025.596	383.582.754	95.840.260.481

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 7.987 triệu VND (1/1/2021: 7.025 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Hạ tầng khu công nghiệp VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	211.082.890.880	305.259.353.779	516.342.244.659
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	5.000.192.174	5.000.192.174
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	8.079.364.913	8.079.364.913
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(35.232.475.471)	(35.232.475.471)
Số dư cuối năm	211.082.890.880	283.106.435.395	494.189.326.275
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.687.762.835	71.860.771.829	90.548.534.664
Khấu hao trong năm	5.890.912.948	15.897.656.106	21.788.569.054
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	1.668.121.727	1.668.121.727
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	157.915.573	157.915.573
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(15.153.586.191)	(15.153.586.191)
Số dư cuối năm	24.578.675.783	74.430.879.044	99.009.554.827
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	192.395.128.045	233.398.581.950	425.793.709.995
Số dư cuối năm	186.504.215.097	208.675.556.351	395.179.771.448

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn bao gồm:

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định là văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương Mại Dệt Nam Định là Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối là hệ thống cơ sở hạ tầng đường bộ, hệ thống cây xanh, mặt bằng, văn phòng điều hành tại Khu công nghiệp Dệt May Phố Nối B, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên;
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc - Vinatex là hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy May Tuyên Quang tại Xã Phúc Ứng, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang, hệ thống cơ sở hạ tầng và nhà máy may Quảng Bình tại Khu công nghiệp Cam Liên, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình;

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Phương là quyền sử dụng đất và một phần các công trình gắn với hạ tầng khu công nghiệp của Nhà máy Dệt Đông Phương tại Khu công nghiệp Xuyên Á, Đường Số 3, Ấp Tràm Lạc, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; và
- Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3 là hệ thống nhà xưởng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy cho loại bất động sản đầu tư này.

16. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Đây là các chi phí cho Dự án xây dựng Khu Hỗn hợp Dân cư Thắng Lợi của Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú. Khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn do Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá có sự chậm trễ gián đoạn dẫn đến việc dự án sẽ kéo dài.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	664.927.575.048	304.911.956.611
Tăng trong năm	666.196.745.699	733.831.766.530
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.075.775.727.333)	(343.498.115.709)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(377.311.147)	(30.922.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(6.105.532.454)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(19.548.488.013)	(21.885.010.334)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(66.500.000)	(237.017.955)
Thanh lý	(2.702.990.000)	-
Xóa sổ	-	(8.165.082.095)
Biến động khác	(1.017.910.459)	-
Chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	(15.823.812.763)	-
Số dư cuối năm	209.706.048.578	664.927.575.048

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ		
• Nhà máy Sợi Nam Định	18.841.452.363	18.841.452.363
• Dự án Khu liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.236.283.563	5.089.929.018
• Dự án 39-41 Võ Văn Kiệt	73.439.008.888	34.952.147.919
▪ Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
• Nhà máy Sợi 2	-	179.359.738.803
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt kim Đông Xuân		
• Dự án Nhà máy May	19.094.349.379	18.602.502.079
• Văn phòng Ngô Thì Nhậm	39.324.295.072	35.709.123.507
• Dự án Nhà máy Sản xuất vải Vinafa	-	100.000.000
▪ Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
• Dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi	-	199.776.093.433
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ		
• Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May Đo Thời trang - Showroom - Văn phòng cho thuê	1.333.000	2.363.605.351
• Máy móc thiết bị sợi	12.685.845.477	575.750.000
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội		
• Dự án May Nghi Lộc	-	6.869.728.369

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
▪ Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam – Hanosimex		
• Công trình xây dựng Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam Hanosimex	-	18.857.851.051
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
• Dự án Khu Công nghiệp Hoà Xá	12.944.252.512	13.079.345.579
▪ Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú		
• Máy móc thiết bị	-	32.696.386.922
▪ Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
• Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	4.786.980.938	-
• Dự án đầu tư nhà máy sợi cộc	427.393.953	-
• Dự án chợ mới thành phố Vũng Tàu	1.835.173.954	1.407.780.001
▪ Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Dệt may Phố Nối		
• Hệ thống xử lý nước thải	-	15.823.812.763
▪ Công ty Cổ phần May Halotexco		
• Xây dựng nhà máy may tại xã Phúc Thọ	-	30.753.789.316
▪ Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
• Dự án đầu tư thay thế thiết bị nhà máy Sợi	3.332.001.731	-
▪ Các công trình khác	17.757.677.748	50.068.538.574
	<hr/>	<hr/>
	209.706.048.578	664.927.575.048

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, xây dựng cơ bản dở dang có giá trị ghi sổ là 429.184 triệu VND (1/1/2021: 420.301 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 25).

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trả trước phí bảo hiểm	4.658.728.201	4.698.710.194
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.217.219.685	2.633.334.156
Công cụ dụng cụ	12.699.394.153	9.834.638.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.010.797.151	8.399.438.356
	27.586.139.190	25.566.120.760

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Phụ tùng thay thế VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chênh lệch tỷ giá (*) VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	203.066.548.504	24.780.524.495	79.942.514.719	1.713.146	33.640.119.745	3.029.212.876	44.108.900.419	388.569.533.904
Tăng trong năm	4.392.081.801	3.575.464.374	16.162.401.962	930.069.143	6.068.475.637	-	22.688.040.819	53.816.533.736
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	19.548.488.013	-	-	-	-	19.548.488.013
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	6.560.631.417	-	-	-	-	-	-	6.560.631.417
Giảm do thanh lý	-	-	(50.497.692)	-	-	-	-	(50.497.692)
Phân bổ trong năm	(15.313.235.053)	(6.388.488.869)	(65.388.216.239)	(361.718.744)	(17.372.045.917)	(3.029.212.876)	(36.892.720.786)	(144.745.638.484)
Số dư cuối năm	198.706.026.669	21.967.500.000	50.214.690.763	570.063.545	22.336.549.465	-	29.904.220.452	323.699.050.894

(*) Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá được trình bày ở Thuyết minh 3(b).

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	1.903.795.180	2.223.989.169
Các khoản mục khác	20%	136.530.851	1.474.122.580
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.040.326.031	3.698.111.749
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	64.694.623.361	64.084.982.111
		<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả người bán là các công ty liên quan (*)	296.304.472.071	201.999.272.650
Phải trả người bán khác	1.566.510.415.695	1.158.144.699.187
	<u>1.862.814.887.766</u>	<u>1.360.143.971.837</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả người bán là các công ty liên quan như sau:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Coats Phong Phú	77.558.007.653	64.524.416.090
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP	106.060.336.229	54.531.890.534
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang	58.598.399.622	52.087.087.704
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam	8.334.074.082	12.453.389.509
Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	14.614.637.312	16.273.412.441
Tổng Công ty May 10 – CTCP	4.149.923.627	391.697.226
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	-	281.354.761
Tổng Công Ty May Nhà Bè – CTCP	24.978.520.064	-
Các công ty liên quan khác	2.010.573.482	1.456.024.385
	<u>296.304.472.071</u>	<u>201.999.272.650</u>

Khoản phải trả các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2021 VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã được hoàn/ bù trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.019.833.158	9.273.330.725	(9.034.335.334)	2.258.828.549
Thuế xuất nhập khẩu	414.815.587	379.465.720	(360.881.972)	433.399.335
Các loại thuế khác	1.267.766.204	21.715.855.769	(20.063.382.477)	2.920.239.496
Các khoản khác	164.059.360	1.063.623.880	(1.140.949.021)	86.734.219
	3.866.474.309	32.432.276.094	(30.599.548.804)	5.699.201.599

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Thuế GTGT đầu ra VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ bù trừ trong năm VND	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	22.799.430.630	609.646.133.431	-	(220.985.484.648)	(386.424.190.016)	25.035.889.397
Thuế xuất nhập khẩu	153.955.742	-	9.656.574.646	(9.613.092.864)	-	197.437.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.529.054.169	-	130.309.858.778	(86.103.902.651)	-	46.735.010.296
Thuế thu nhập cá nhân	5.045.991.866	-	22.661.531.328	(22.678.005.983)	-	5.029.517.211
Thuế tài nguyên	217.210.575	-	3.190.854.548	(3.169.171.821)	-	238.893.302
Tiền thuế, thuế đất	28.354.950.282	-	38.960.198.058	(53.338.204.831)	-	13.976.943.509
Các loại thuế khác	209.419.018	-	4.018.421.234	(4.223.526.995)	-	4.313.257
	59.310.012.282	609.646.133.431	208.797.438.592	(400.111.389.793)	(386.424.190.016)	91.218.004.496

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả****(a) Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	65.108.738.412	55.933.874.722
Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng nhà xưởng	-	5.635.096.390
Chi phí gia công thuê ngoài	228.200.824	2.726.665.642
Phí hoa hồng	8.744.031.639	7.102.744.788
Chi phí cải tạo, sửa chữa	9.803.636	1.435.910.167
Chi phí hoạt động	2.995.024.256	9.700.485.978
Chi phí thuê đất, nhà xưởng	955.529.870	2.495.011.761
Chi phí phải trả khác	24.707.765.199	10.195.785.217
	<hr/>	<hr/>
	102.749.093.836	95.225.574.665
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả (*)	22.768.128.000	23.716.800.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(948.672.000)	(948.672.000)
	<hr/>	<hr/>
	21.819.456.000	22.768.128.000
	<hr/>	<hr/>

(*) Phản ánh số tiền thuê đất tại Số 10 Nguyễn Huệ, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm (từ ngày 14 tháng 3 năm 2005 đến ngày 14 tháng 3 năm 2055) được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2012 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH Tập đoàn Dệt May Việt Nam) của Kiểm toán Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2013.

23. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	351.810.893.482	365.117.474.622
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng	(16.582.456.090)	(27.441.285.822)
	<hr/>	<hr/>
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	335.228.437.392	337.676.188.800
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả cổ tức	46.913.917.386	5.541.457.920
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	49.407.412.744	41.004.920.741
Phải trả lãi vay cho công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	10.280.172.196	12.417.470.886
Phải trả lãi vay khác	3.540.434.418	4.527.808.299
Quỹ từ thiện	3.978.020.068	3.942.941.831
Vốn xây dựng cơ bản thuộc trách nhiệm của Tập đoàn cho các trường đào tạo thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng trường theo Quyết định số 16932/BTC-TCDN (Thuyết minh 5)	7.562.091.012	7.562.091.012
Phải trả về sửa chữa tài sản cố định	-	9.479.266.140
Tiền thưởng kết quả công việc phải trả	15.783.442.885	6.971.271.668
Nhận ký quỹ và ký cược ngắn hạn	4.381.240.864	3.343.527.156
Các khoản phải trả khác	37.675.981.022	35.243.941.550
	179.522.712.595	130.034.697.203

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (*)	45.037.427.000	42.516.679.931
Nhận góp vốn đầu tư các dự án dài hạn	24.726.000.000	24.726.000.000
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	3.712.500.000	6.212.500.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	4.700.000.000	4.700.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	11.627.627.007	2.765.116.622
	89.803.554.007	80.920.296.553

(*) Phản ánh giá trị các bên khác góp vốn vào Dự án xây dựng nhà văn phòng của Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, một công ty con cấp 1 của Tập đoàn, tại Số 67 Phố Ngô Thì Nhậm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày báo cáo, các bên góp vốn chưa có kế hoạch cụ thể để xây dựng dự án.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2021		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2021 Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn	2.589.540.507.674	10.917.055.827.926	(10.501.885.608.364)	(6.616.004.917)	2.998.094.722.319	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	611.431.037.235	465.374.200.218	(554.197.635.205)	(1.936.034.481)	520.671.567.767	
	3.200.971.544.909	11.382.430.028.144	(11.056.083.243.569)	(8.552.039.398)	3.518.766.290.086	

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trong khoản vay ngắn hạn có 2.265.047 triệu VND (1/1/2021: 1.303.409 triệu VND) là các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tổng cộng là 2.620.479 triệu VND (1/1/2021: 2.018.211 triệu VND) (các Thuyết minh 5, 6, 7, 11, 12, 17 và 18). Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 1,3% đến 10% (2020: từ 2% đến 10%).

Các khoản vay ngắn hạn còn lại là các khoản vay tín chấp từ ngân hàng và chịu lãi suất năm từ 2,3% đến 10% (2020: từ 1,8% đến 10%).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn (i)	3.802.012.941.760	4.233.506.863.055
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	99.573.798.028	63.686.239.797
	<hr/>	<hr/>
	3.901.586.739.788	4.297.193.102.852
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))	(520.671.567.767)	(611.431.037.235)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.380.915.172.021	3.685.762.065.617

(i) Vay dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản vay dài hạn bao gồm:

- 2.118.999 triệu VND (1/1/2021: 2.259.616 triệu VND) là khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.666.006 triệu VND (1/1/2021: 4.421.688 triệu VND) (các Thuyết minh 5, 6, 7, 11, 12, 17 và 18). Các khoản vay này chịu lãi suất năm từ 2,6% đến 10% (2020: từ 2% đến 10%).
- khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á với giá trị ghi sổ 1.546.193 triệu VND (1/1/2021: 1.596.820 triệu VND). Khoản vay này có hạn mức là 105 triệu USD và chịu lãi suất năm thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ các điều khoản của Hiệp định vay với Ngân hàng Phát triển Châu Á và Hiệp định vay phụ với Bộ Tài chính.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- một số tài sản cố định của Tập đoàn Dệt May Việt Nam với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 107.238 triệu VND (1/1/2021: 125.357 triệu VND);
 - một số tài sản cố định của các công ty con của Tập đoàn bao gồm Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3, Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ, Công ty Cổ phần Dệt May Huế, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội, Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định và Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú; và
 - các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với giá trị là 110.000 triệu VND (1/1/2021: 110.000 triệu VND).
- Các khoản vay từ cá nhân và ngân hàng dưới dạng tín chấp và chịu lãi suất năm từ 2,6% đến 10% (2020: từ 2,5% đến 10%).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	34.472.714.670	2.966.281.931	31.506.432.739
Trong vòng hai đến năm năm	56.318.769.986	1.588.295.386	54.730.474.600
Sau năm năm	13.476.720.600	139.829.911	13.336.890.689
	104.268.205.256	4.694.407.228	99.573.798.028
	1/1/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	21.448.303.507	2.593.525.470	18.854.778.037
Trong vòng hai đến năm năm	36.737.380.930	2.298.164.945	34.439.215.985
Sau năm năm	10.923.582.788	531.337.013	10.392.245.775
	69.109.267.225	5.423.027.428	63.686.239.797

26. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí di dời (* VND	Dự phòng bồi thường tổn thất (** VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	24.665.668.570	-	7.921.855.086	32.587.523.656
Dự phòng trích lập trong năm	-	62.473.188.366	4.635.740.930	67.108.929.296
Dự phòng sử dụng trong năm	-	-	(1.256.364.600)	(1.256.364.600)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-	(5.022.013.216)	(5.022.013.216)
Số dư cuối năm	24.665.668.570	62.473.188.366	6.279.218.200	93.418.075.136
<i>Trong đó:</i>				
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	62.473.188.366	1.390.000.000	63.863.188.366
Dự phòng phải trả dài hạn	24.665.668.570	-	4.889.218.200	29.554.886.770

(*) Dự phòng chi phí di dời liên quan đến chi phí di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội đến cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Do vướng mắc về thủ tục hành chính về đất đai nên việc di dời chưa được giải quyết.

(**) Đây là khoản dự phòng mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú ghi nhận liên quan đến Dự án Khu nhà ở tại Phường Phước Long B, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh mà Tổng Công ty Phong Phú đã nhận chuyển nhượng từ một đối tác từ năm 2017. Tuy nhiên, vào ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định hủy bỏ quyết định cho phép chuyển nhượng dự án do có sai phạm trong việc chuyển nhượng. Ngày 18 tháng 12 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và đã ra phán quyết về vi phạm của bên đối tác trong việc chuyển nhượng dự án và xác định số thiệt hại mà bên đối tác phải chịu trách nhiệm bồi thường liên quan đến vụ việc này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú vẫn đang chờ các hướng dẫn để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc hủy bỏ chuyển nhượng dự án bao gồm các giao dịch của phần diện tích đất thuộc dự án đã được bán cho khách hàng và phần diện tích đất còn lại chưa bán và đang được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Trong thời gian chờ hướng dẫn của các Cơ quan ban ngành, dựa vào phán quyết của Tòa án, Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đã trích lập 62,4 tỷ VND là số tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú có thể sẽ phải trả liên quan đến phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho khách hàng do hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng Dự án Phước Long B. Đối với các chi phí đã phát sinh 76,2 tỷ VND liên quan đến phần diện tích đất còn lại của dự án hiện đang được ghi nhận trên hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 11), Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá rằng Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú sẽ thu hồi được khoản chi phí này từ bên đối tác khi các thủ tục pháp lý thu hồi Dự án Phước Long B và trả lại cho đối tác được hoàn tất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau phán quyết của phiên tòa sơ thẩm, Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị yêu cầu xác định lại thiệt hại đã được quyết định trong phán quyết tại phiên tòa sơ thẩm. Theo Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thiệt hại là 672 tỷ VND, thay vì 348 tỷ VND như đã phán quyết. Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú sẽ tiếp tục theo dõi diễn biến của các phiên tòa tiếp theo và sẽ xem xét lại các khoản dự phòng dựa theo những diễn biến đó. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, dựa trên những thông tin sẵn có, Ban lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú đánh giá việc ghi nhận khoản dự phòng 62,4 tỷ VND này là phù hợp.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	186.275.713.069	160.849.916.612
Trích lập trong năm	54.959.540.411	71.873.524.326
Sử dụng trong năm	(61.066.124.582)	(45.707.957.941)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào các công ty con	-	(739.769.928)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	180.169.128.898	186.275.713.069

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2020	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND (*)	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí và các quỹ khác VND	Tổng cộng VND
Vốn góp/vốn cổ phần	5.000.000.000,000	30.361.932.352	39.707.195.973	(751.951.666,799)	543.609.956,752	745.261.787,239	550.677.792,232	1.748.015.965,351	7.905.682.963,100	28.339.397,982	7.934.022.361,082
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	327.655.808,809	-	37.397.156,000	37.397.156,000	-	37.397.156,000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	42.475.461,423	(42.475.461,423)	-	232.885.381,919	560.541.190,728	-	560.541.190,728
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.885.345,312)	-	(28.988.179,014)	(71.873.524,326)	-	(71.873.524,326)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(250.000.000,000)	-	(112.686.866,500)	(362.686.866,500)	(2.041.627,020)	(362.686.866,500)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(8.388.642,470)	(8.388.642,470)	-	(8.388.642,470)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	(8.311.972,936)	-	8.311.972,936	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại các công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát ở các công ty con này	-	-	2.600.000,000	-	-	(2.600.000,000)	-	(878.780,207)	(18.353.149,882)	-	(18.353.149,882)
Chiếu cố tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	-	-	-	(9.889.422,538)	(7.584.947,137)	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2021	5.000.000.000,000	30.361.932.352	42.307.195.973	(751.951.666,799)	586.085.418,175	716.755.393,839	543.092.845,095	1.875.668.008,015	8.042.319.126,650	26.297.770,962	8.068.616.897,612
Vốn góp/vốn cổ phần	-	-	1.176.340,000	-	-	(1.176.340,000)	-	16.250.000,000	16.250.000,000	-	16.250.000,000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	43.464.206,773	803.147.077,451	-	520.766.224,044	1.323.913.301,495	-	1.323.913.301,495
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	(43.464.206,773)	-	(16.707.597,759)	(54.959.540,411)	-	(54.959.540,411)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(38.251.942,652)	-	(103.649.338,325)	(120.354.963,607)	(2.041.627,020)	(120.354.963,607)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(16.705.625,282)	-	(2.327.072,898)	1.576.844,339	-	1.576.844,339
Cổ tức	-	-	-	-	-	(4.121.544,614)	-	-	-	-	-
Thanh lý công ty liên kết	-	-	2.000.000,000	4.121.544,614	(2.000.000,000)	5.903.917,237	-	-	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	2.000.000,000	-	-	(2.000.000,000)	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	5.000.000.000,000	30.361.932.352	45.483.535,973	(747.830.122,185)	627.549.624,948	1.420.086.729,206	543.092.845,095	2.290.000.223,077	9.208.744.768,466	24.256.143,942	9.233.000.912,408

(*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi định giá lại giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ chuyển thành công ty cổ phần. Do phần vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ trong các công ty nhận đầu tư vẫn được phản ánh theo giá gốc của khoản đầu tư thay vì giá trị được xác định lại, phần chênh lệch giữa giá trị xác định lại và giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận là một khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	500.000.000	5.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn Dệt May Việt Nam công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn Dệt May Việt Nam.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	Đã phát hành và đang lưu hành			%	1/1/2021		%
	Số cổ phiếu	VND	31/12/2021		Số cổ phiếu	VND	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH ITOCHU Corporation	267.438.100	2.674.381.000.000	267.438.100	53,49%	267.438.100	2.674.381.000.000	53,49%
Tập đoàn Vingroup – CTCP	65.000.000	650.000.000.000	65.000.000	13,00%	65.000.000	650.000.000.000	13,00%
Ông Bùi Mạnh Hưng	25.000.000	250.000.000.000	50.000.000	5,00%	50.000.000	500.000.000.000	10,00%
Các cổ đông khác	-	-	30.000.000	-	30.000.000	300.000.000.000	6,00%
	142.561.900	1.425.619.000.000	87.561.900	28,51%	87.561.900	875.619.000.000	17,51%
	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	100%	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam hoặc theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc của các công ty con. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nguồn chuyển mục đích sử dụng đất		
▪ Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	235.664.195.016	235.664.195.016
▪ Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3	170.496.650.079	170.496.650.079
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
	<hr/> 543.092.845.095	<hr/> 543.092.845.095

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất được Ngân sách Nhà nước giao cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam để giải ngân cho các dự án đầu tư. Tập đoàn Dệt May Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng số vốn được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách Nhà nước. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dệt May Việt Nam, nguồn vốn này sẽ được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn mà không cần Đại hội đồng Cổ đông thông qua khi các dự án đầu tư hoàn thành và được quyết toán.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã hoàn thành và quyết toán Dự án Nhà máy Sợi Phú Hưng, Dự án Nhà máy Sợi Nam Định – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Sợi Phú Cường – Giai đoạn 1, Dự án Nhà máy Kéo sợi và Dự án Nhà máy May Dệt kim, Dự án Di dời và Đầu tư Nâng cấp Xí nghiệp Sợi và Xí nghiệp Dệt, Dự án Đầu tư Nhà máy Kéo sợi mới hai vạn cọc sợi và Dự án Đầu tư Phát triển Dệt nhuộm tại Miền Trung. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đang trong quá trình làm việc với các bên hữu quan để xác định thời điểm và giá trị phần nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được chuyển đổi thành vốn cổ phần thuộc sở hữu của Nhà nước tại Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	63.263.999.175	50.408.514.867
Trong vòng hai đến năm năm	144.137.175.967	127.795.265.687
Sau năm năm	168.498.709.974	207.418.936.366
	<hr/>	<hr/>
	375.899.885.116	385.622.716.920
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.544.215	125.741.402.737	3.475.650	80.211.808.169
EUR	101.038	2.565.581.147	101.476	2.834.123.191
		<hr/>		<hr/>
		128.306.983.884		83.045.931.360
		<hr/>		<hr/>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2021	1/1/2021
			VND	VND
Phải thu Công ty Cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Không có khả năng thu hồi	2011	6.193.939.787	6.193.939.787
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Dệt 19-5 Hà Nội	Không có khả năng thu hồi	2011	4.220.231.656	4.220.231.656
Phải thu các đối tượng khác	Không có khả năng thu hồi		13.182.259.559	12.673.783.224
			<hr/>	<hr/>
			23.596.431.002	23.087.954.667
			<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	100.393.500.740	407.664.849.478
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	261.069.288.860	316.656.714.589
	<hr/>	<hr/>
	361.462.789.600	724.321.564.067
	<hr/>	<hr/>

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	15.380.761.448.401	13.458.993.218.326
▪ Cung cấp dịch vụ và gia công	539.906.972.116	234.686.849.300
▪ Bán và cho thuê bất động sản	112.253.003.396	245.051.452.613
	<hr/>	<hr/>
	16.032.921.423.913	13.938.731.520.239
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(13.633.203.854)	(14.263.614.855)
▪ Giảm giá hàng bán	(2.127.605.623)	(1.554.664.770)
▪ Hàng bán bị trả lại	(14.295.554.691)	(13.931.179.367)
	<hr/>	<hr/>
	(30.056.364.168)	(29.749.458.992)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	16.002.865.059.745	13.908.982.061.247
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	13.302.147.465.574	12.299.942.884.449
▪ Dịch vụ đã cung ứng	441.001.055.388	192.595.956.384
▪ Bán và cho thuê bất động sản	96.241.025.484	137.954.669.076
▪ Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.111.041.341	(1.184.264.661)
	13.855.500.587.787	12.629.309.245.248

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	115.419.318.676	102.861.951.324
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	685.764.362
Cổ tức được chia	13.368.092.200	15.248.006.445
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.490.967.074	75.311.743.001
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.539.962.565	7.560.028.667
Lãi do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	25.074.373.577
Lãi do thanh lý công ty liên kết	18.775.642.002	-
Thu nhập tiền lãi từ các khoản trả chậm	14.006.405.351	16.745.753.479
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.181.880.749	10.508.510.535
	320.782.268.617	253.996.131.390

36. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	238.035.592.428	332.065.048.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.029.748.311	44.236.329.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.809.570.997	4.015.572.742
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19.898.455.667)	33.448.404.329
Chi phí tài chính khác	3.461.403.939	8.187.823.912
	272.437.860.008	421.953.178.575

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Chi phí bán hàng

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	45.434.708.052	49.674.678.961
Chi phí công cụ và dụng cụ	10.477.922.352	10.586.945.647
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.096.351.081	10.230.572.403
Chi phí vận chuyển	187.716.947.381	133.890.103.922
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	2.274.835.790	5.140.234.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.660.633.188	104.321.415.460
Chi phí bao bì	19.680.205.357	15.916.993.208
Chi phí hoa hồng	57.016.184.777	33.590.672.535
Chi phí xuất nhập khẩu	26.380.109.991	12.618.730.501
Chi phí bán hàng khác	43.520.762.088	62.332.073.458
	<hr/>	<hr/>
	507.258.660.057	438.302.420.698
	<hr/>	<hr/>

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên văn phòng	426.652.246.353	330.823.723.963
Chi phí đồ dùng văn phòng và vật liệu quản lý	16.905.330.690	14.275.253.570
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.617.490.833	42.006.367.457
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	19.673.817.752	18.204.523.382
Thuế, phí và lệ phí	28.081.833.480	23.200.556.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.070.262.767	85.988.474.847
Tiền thuê đất	35.278.735.359	23.952.962.428
Công tác phí	6.655.552.465	10.118.540.970
Chi phí tiếp khách	9.338.268.192	11.618.068.307
Chi phí khác	92.267.311.230	107.829.672.411
	<hr/>	<hr/>
	778.540.849.121	668.018.143.461
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39. Thu nhập khác**

	2021 VND	2020 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	29.673.170.991	22.468.311.709
Thu nhập từ bảo hiểm cháy nổ	-	19.394.187.657
Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng nhận được từ các bên khác	33.409.384.500	10.004.550.548
Thu từ hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	7.093.251.517	1.209.791.859
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	29.519.326.200
Thu từ các khoản khác	15.164.128.910	17.819.521.829
	<hr/> 85.339.935.918	<hr/> 100.415.689.802

40. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.723.056.592	28.389.245.553
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất thanh lý	-	13.033.921.623
Ghi giảm hàng tồn kho do cháy nổ	-	21.180.745.227
Ghi giảm tài sản cố định hữu hình do cháy nổ	2.630.924.548	5.634.609.893
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	687.273.740	1.642.621.752
Phạt vi phạm thuế	3.948.456.869	2.610.595.283
Chi phí hoạt động cấp điện, nước và các dịch vụ khác	8.363.956.062	2.655.629.488
Dự phòng tổn thất dự án Phước Long B	62.473.188.366	-
Chi phí dự án không đủ điều kiện được vốn hóa	11.378.756.703	-
Tiền thuê đất nộp bổ sung	-	671.170.606
Chi các khoản khác	9.918.939.677	15.817.292.863
	<hr/> 115.124.552.557	<hr/> 91.635.832.288

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	8.206.285.536.238	6.836.468.522.897
Chi phí nhân viên	2.805.985.042.462	2.633.605.610.600
Chi phí khấu hao	854.702.774.139	810.991.058.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.790.590.879.942	1.837.728.510.879
Chi phí khác	1.673.894.308.634	750.010.842.422

42. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	129.702.997.236	33.145.066.422
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	606.861.542	(3.085.840.714)
	130.309.858.778	30.059.225.708
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.267.426.968	2.794.626.677
	132.577.285.746	32.853.852.385

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.456.490.587.241	593.395.043.113
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ	291.298.117.448	118.679.008.623
Ưu đãi thuế	(8.337.960.690)	(3.726.674.607)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(24.589.889.005)	(2.902.313.165)
Chi phí không được khấu trừ thuế	24.708.484.262	17.303.547.417
Thu nhập không bị tính thuế	(117.946.784.938)	(118.893.597.478)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(21.077.316.275)	(4.723.690.068)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗi tính thuế của năm hiện hành	11.748.683.012	28.896.150.554
Thay đổi các chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận	(23.832.909.610)	1.307.261.823
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	606.861.542	(3.085.840.714)
	132.577.285.746	32.853.852.385

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định của pháp luật thuế hiện hành áp dụng cho từng công ty.

43. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền. Chi tiết như sau:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	2021	2020 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho các cổ đồng công ty mẹ (VND)	803.147.077.451	327.655.808.809
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(18.810.000.000)	(18.810.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	784.337.077.451	308.845.808.809
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.569	618

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn ước tính số lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở của số đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận cho năm 2020.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm tàng, chi tiết như sau:

	2021	2020 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông phổ thông của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (VND)	784.337.077.451	308.845.808.809
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	500.000.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm tàng trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (số cổ phiếu) (Thuyết minh 31)	54.309.285	54.309.285
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) (số cổ phiếu)	554.309.285	554.309.285
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trong trường hợp chuyển đổi nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản thành vốn cổ phần (VND/cổ phiếu)	1.415	557

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Điều chỉnh lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tập đoàn đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với số tiền 18.810.000.000 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2020 (đã điều chỉnh lại) VND/cổ phiếu	2020 (theo báo cáo trước đây) VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	618	570
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	557	514

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

44. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Các công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.047.332.800	786.103.200
<i>Công ty TNHH Coats Phong Phú</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	489.442.971.696	580.959.692.221
Mua hàng hóa và dịch vụ	248.790.137.261	160.650.412.134
<i>Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.508.229.393	2.106.577.058
Mua hàng hóa và dịch vụ	43.825.268	52.912.273
<i>Công ty Cổ phần May Bình Minh</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	409.664.913	489.199.068
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	13.636.364
<i>Công ty Cổ phần May Chiến Thắng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.200.000	-
<i>Tổng Công ty May 10 - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	745.957.562	1.467.730.046
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.976.157.902	6.667.327.956
<i>Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	3.284.025.940
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.229.039.999	748.948.436
<i>Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	28.304.417.043	25.815.573
Mua hàng hóa và dịch vụ	127.105.185.624	58.548.972.192
<i>Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai</i>		
Cung cấp dịch vụ	26.800.000	180.952
Mua hàng hóa	37.272.727	269.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam</i>		
Thu nhập tiền lãi	8.593.854.791	9.218.186.297
<i>Công ty Cổ phần May Hữu Nghị</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	1.085.714

Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	15.230.600	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	746.203.519
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.327.967.776	1.177.664.328
Mua hàng hóa và dịch vụ	56.109.803.069	50.604.480.429
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định		
Khoản cho vay	4.900.000.000	6.833.439.740
Nhận hoàn trả khoản vay	8.400.000.000	-
Thu nhập lãi vay	326.662.274	348.049.059
Lãi do người mua chậm trả	-	137.291.666
Bán hàng hóa	1.376.026.495	3.227.710.989
Công ty Cổ phần May I Dệt Nam Định		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.436.651.522	2.512.978.428
Mua hàng hóa và dịch vụ	74.700.384	12.702.000
Công ty Cổ phần Hòa Thọ - Quảng Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	531.135.748	451.519.536
Mua hàng hóa	74.639.037.251	78.314.662.576
Tổng Công ty May Đức Giang - CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	130.737.390.680	89.647.152.865
Công ty Cổ phần May Hưng Yên		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	103.600.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam Định		
Doanh thu bán hàng hóa	1.271.208.747	734.236.650
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	168.988.659	8.671.398.024
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	16.184.624.543
Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	30.607.859.319	21.624.632.202
Mua hàng hóa và dịch vụ	59.809.170.886	291.108.649.233
Lãi cho vay	-	4.294.311.916

Tập đoàn Dệt May Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2021 VND	2020 VND
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	166.828.609.850	207.928.040.320
Mua hàng hóa và dịch vụ	83.458.116.519	2.244.224.776
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	22.775.000	-
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng		
Bán hàng hóa	1.800.000	-
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường – Chủ tịch	1.302.200.000	1.177.241.970
Ông Trần Quang Nghị - Phó Chủ tịch	217.304.000	1.042.826.668
Ông Đặng Vũ Hùng - Ủy viên	864.500.000	622.583.488
Ông Vũ Hồng Tuấn - Ủy viên	710.000.000	180.520.493
Ông Nguyễn Xuân Đông - Ủy viên	54.000.000	-
Ông Lê Khắc Hiệp - Ủy viên	54.000.000	108.000.000
Ông Lê Tiến Trường – Chủ tịch	1.302.200.000	1.177.241.970
Cơ quan Tổng Giám đốc		
Ông Cao Hữu Hiếu – Tổng Giám đốc	1.046.275.000	797.008.333
Những người quản lý khác	4.848.345.000	3.840.619.313

45. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2021 VND	2020 VND
Tăng tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	54.619.003.091	-
Thu hồi tài sản cho thuê do chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính đồng thời ghi giảm khoản phải thu khác từ cho thuê tài chính	-	188.826.112.183
Chuyển khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng thành khoản phải thu về cho vay	-	77.286.432.399

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

46. Thông tin so sánh

Ngoài các điều chỉnh được trình bày ở Thuyết minh 43, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Thị Nga
Chuyên viên Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Cách
Kế toán trưởng



Cao Hữu Hiếu
Tổng Giám đốc



Số: *124*/TĐDMVN-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch LNST
trên BCTC kiểm toán năm 2021

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 trong báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Tập đoàn như sau:

Đối với báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020: 146.202.152.397 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021: 310.475.289.925 đồng

Chênh lệch tăng: 164.273.137.528 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 112.4% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2020: 560.541.190.728 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất năm 2021: 1.323.913.301.495 đồng

Chênh lệch tăng: 763.372.110.767 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 136,2% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận năm 2021 của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Tập đoàn tăng so với năm 2020 chủ yếu do sự đóng góp của lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn. Sau năm 2019 – 2020 bị ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh thương mại Mỹ Trung và dịch bệnh Covid 19 lan rộng trên toàn cầu, thị trường dệt may năm 2021 đã có sự phục hồi mạnh với đơn hàng đều đặn và giá bán tốt. Các đơn vị kinh doanh Sợi trong Tập đoàn đều có kết quả kinh doanh tốt, đóng góp đáng kể vào kết quả chung của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, ngay từ giữa năm, các đơn vị Sợi trong Tập đoàn đã dự báo được việc giá bông thế giới có xu hướng tăng cao, từ đó đưa ra những quyết sách

phù hợp, tích trữ được lượng bông lớn với giá thành rẻ. Thời điểm quý 4, khi giá bông tăng khiến giá sợi tăng theo, các đơn vị sợi của Tập đoàn đã thu được kết quả rất tích cực.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Cao Hữu Hiệu